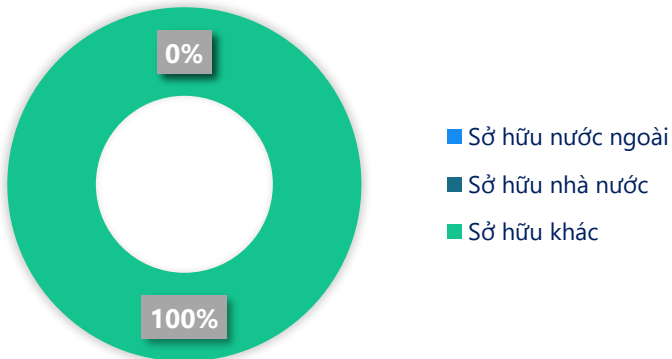


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,430
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,980
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,390
SL cổ phiếu LH		196,858,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)		275,000
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		478
P/E		272.8
EPS		9

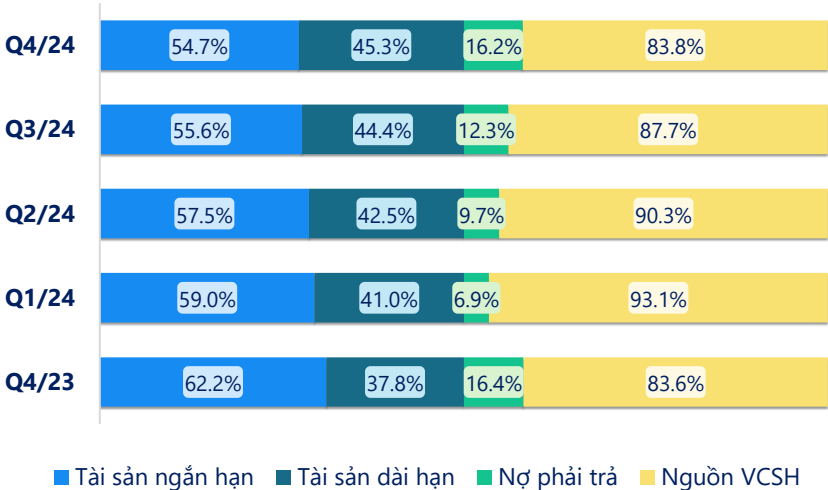
	YTD	1T	3T	6T
TSC		1.3%	-14.7%	-21.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



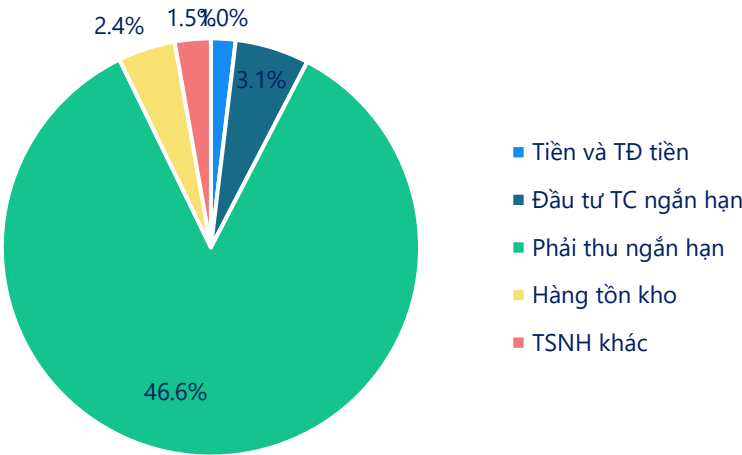
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

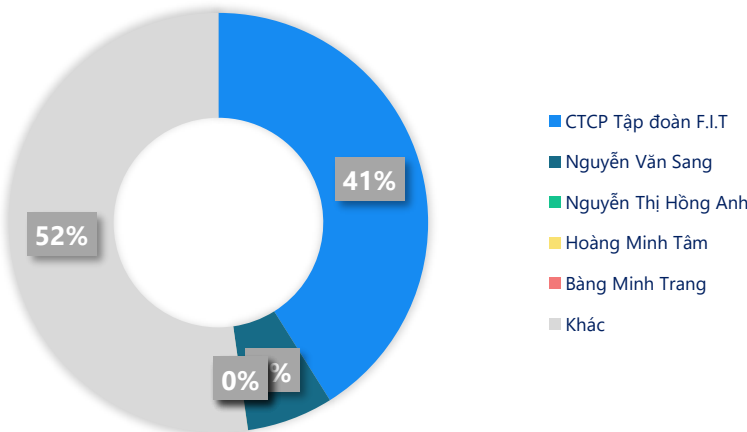
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

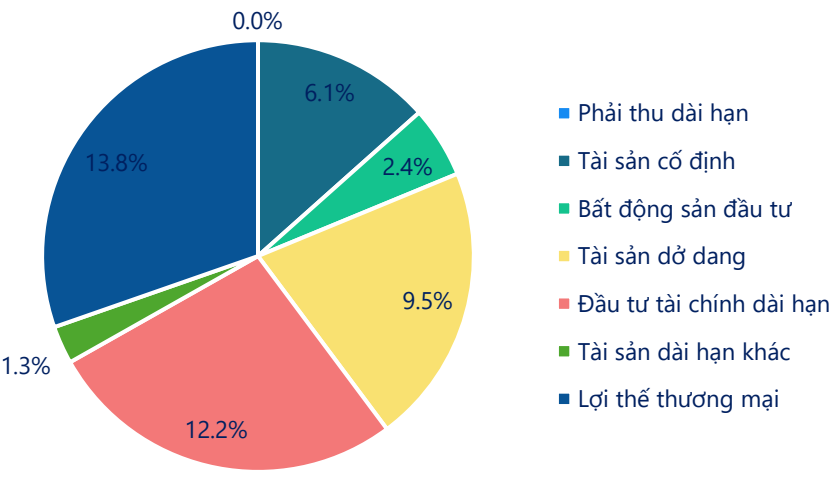
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



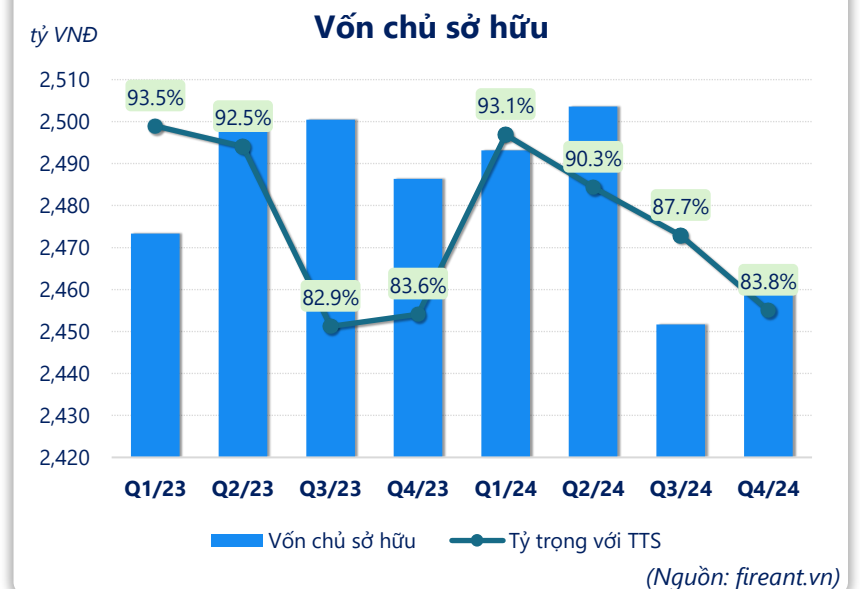
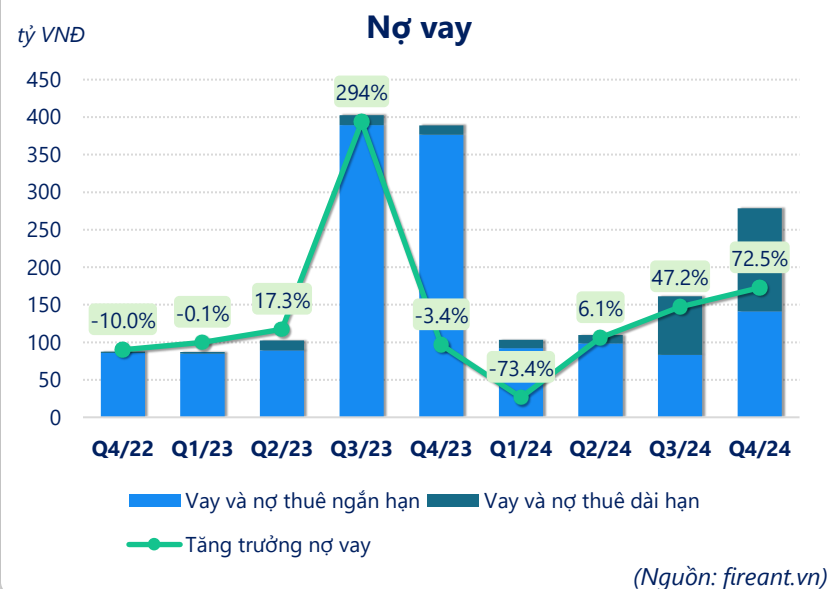
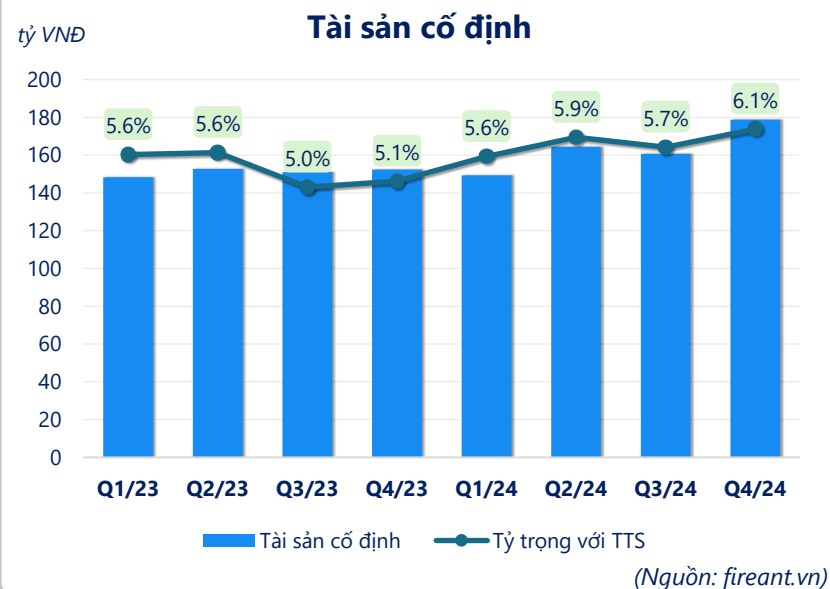
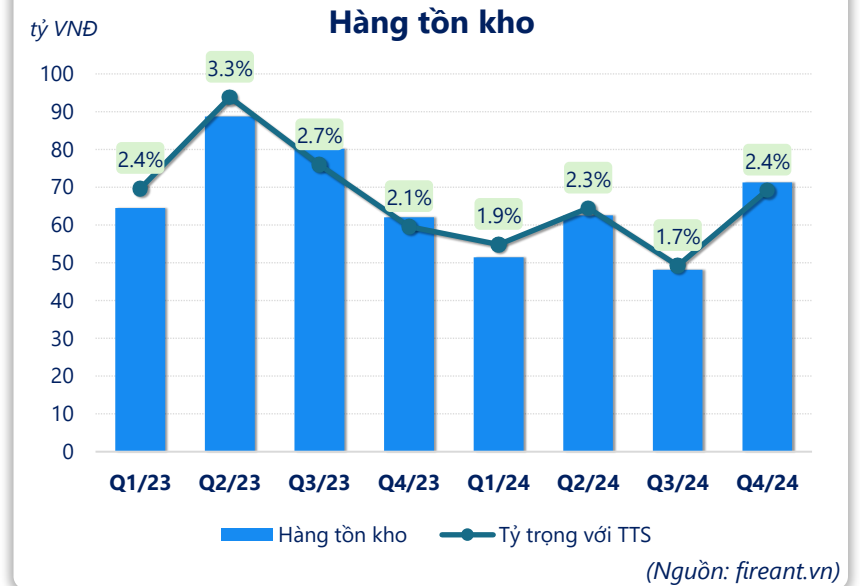
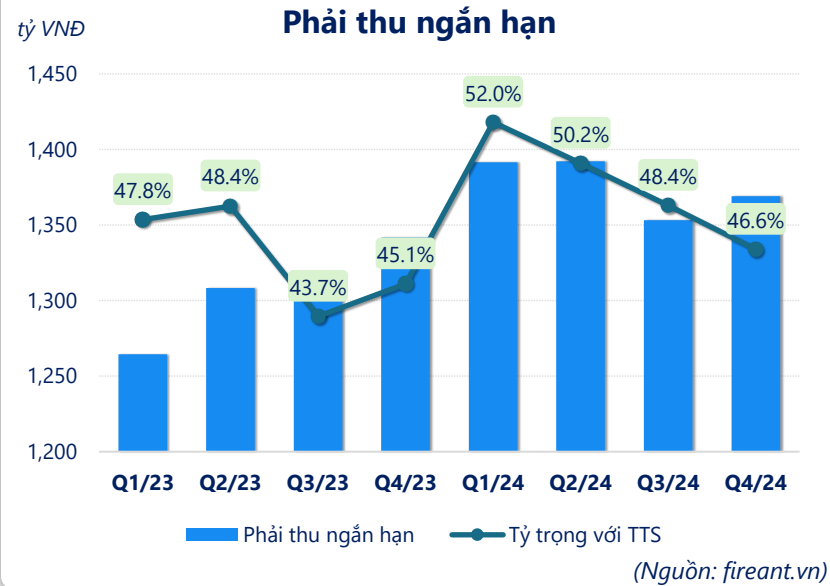
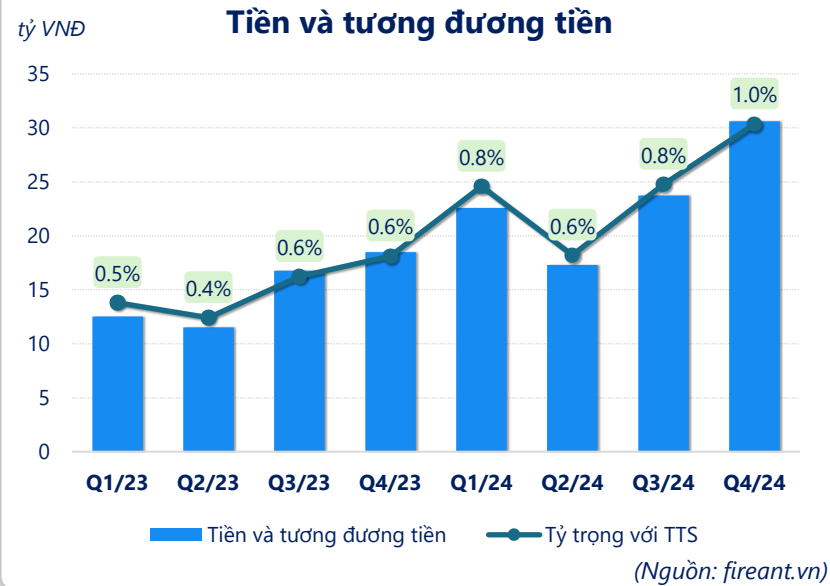
(Nguồn: fireant.vn)

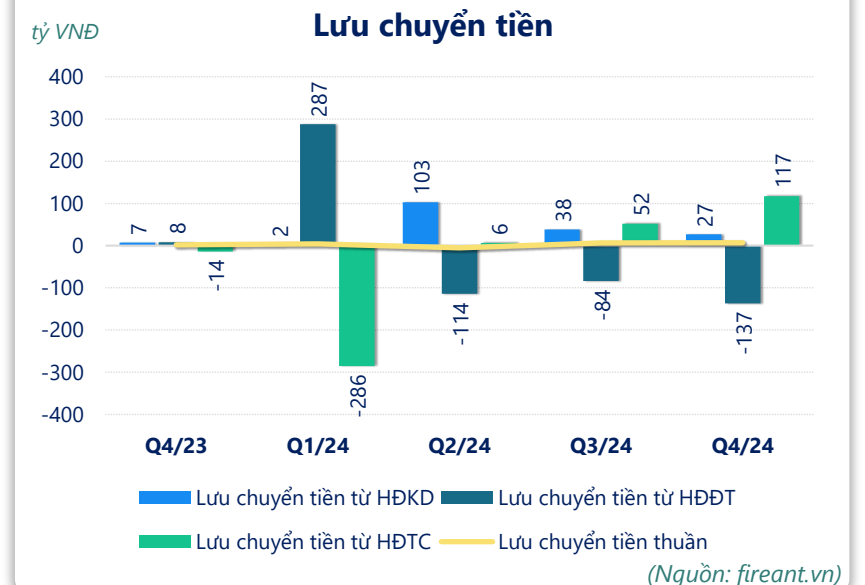
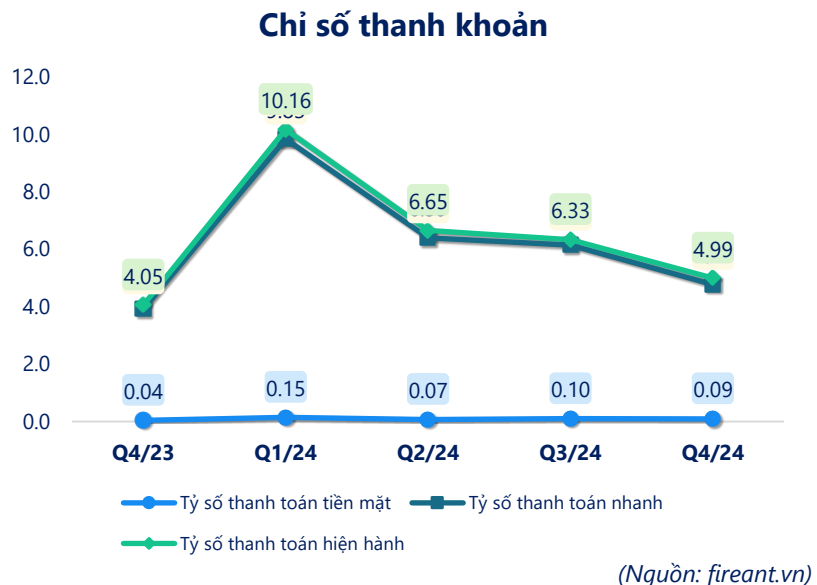
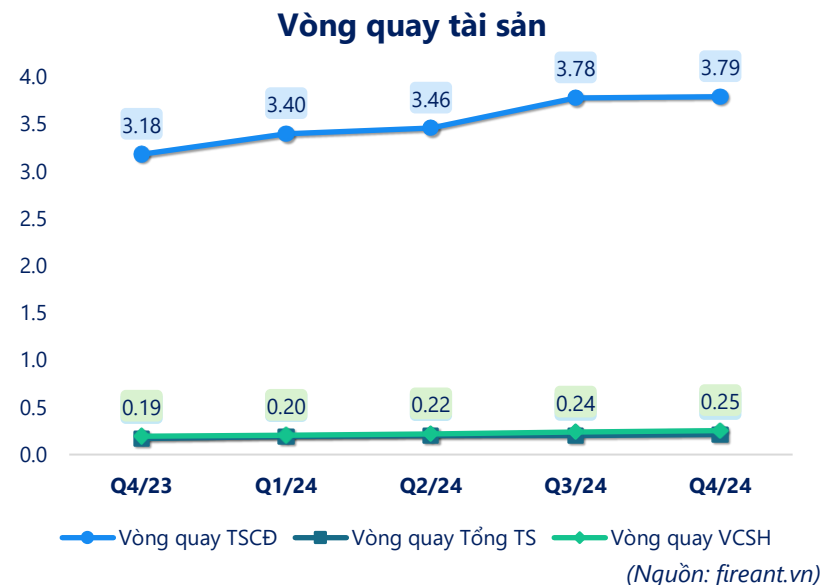
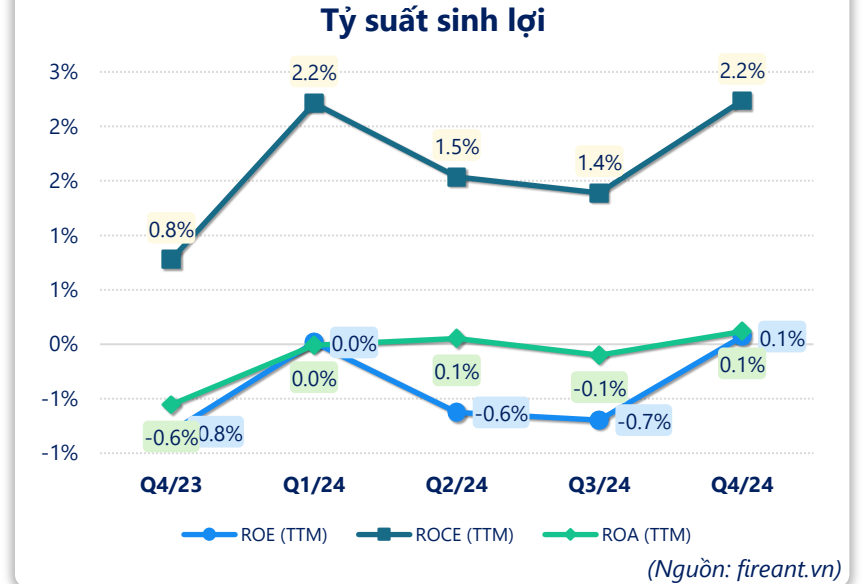
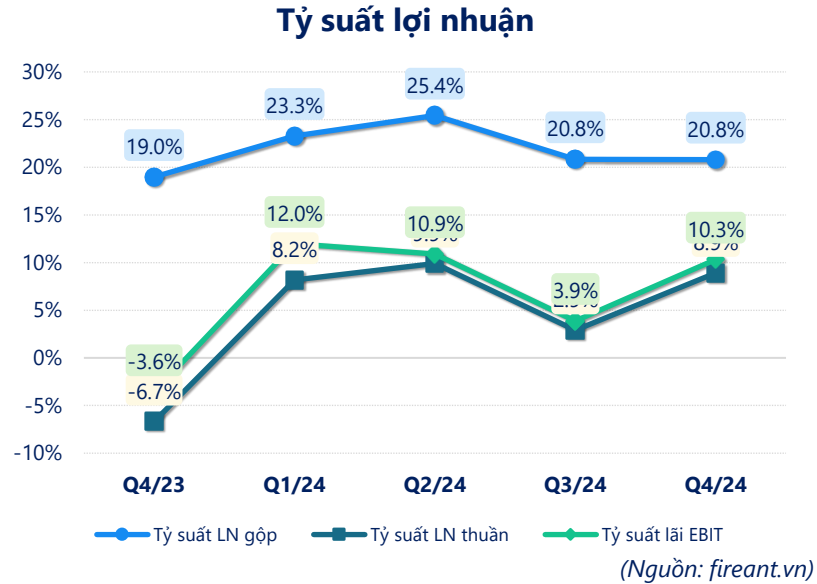
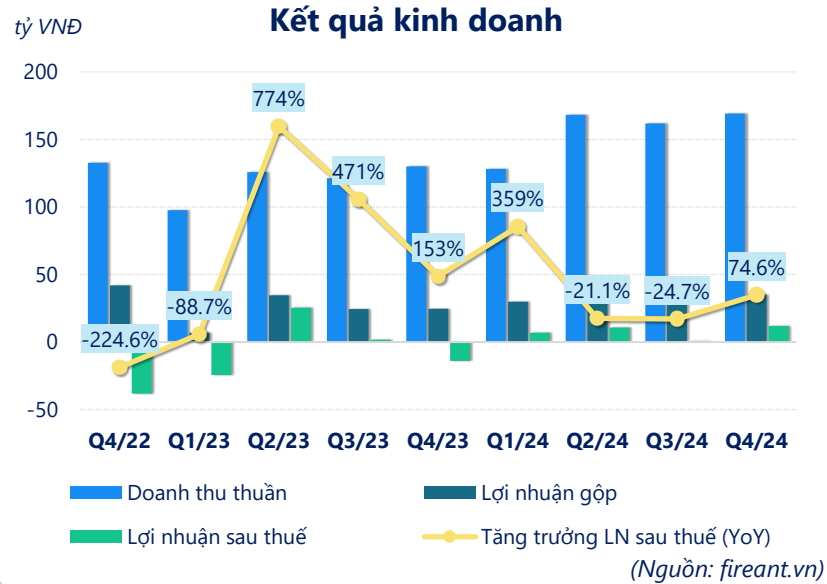
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,940	2,975	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,608	1,851	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	30.6	18.5	65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.9	405	-77.3%
Phải thu ngắn hạn	1,369	1,342	2.0%
Hàng tồn kho	71.2	62.0	14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	44.7	23.4	91.2%
Tài sản dài hạn	1,333	1,124	18.5%
Phải thu dài hạn	0.01	0.02	-74.0%
Tài sản cố định	179	152	17.4%
Bất động sản đầu tư	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dở dang	280	21.5	1204%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	368	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	37.9	43.5	-13.0%
Lợi thế thương mại	404	468	-13.6%
Nợ phải trả	477	488	-2.4%
Nợ ngắn hạn	322	457	-29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	377	-62.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.6	32.5	40.5%
Nợ dài hạn	154	31.7	388%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	12.2	1022%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,463	2,486	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,463	2,486	-0.9%
Vốn điều lệ	1,969	1,969	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	130	128	168	162	169
Giá vốn hàng bán	105	98.4	125	128	134
Lợi nhuận gộp	24.7	29.9	42.8	33.7	35.2
Doanh thu HĐTC	16.9	18.9	16.5	15.3	22.6
Chi phí TC	5.52	3.46	0.63	3.12	3.88
Chi phí lãi vay	5.10	3.26	1.42	1.41	1.51
LN trong công ty LKLD	-3.51	-2.29	-2.71	-2.93	-1.11
Chi phí bán hàng	10.8	7.13	12.9	11.5	11.9
Chi phí QLDN	30.5	25.4	26.3	26.8	25.7
LN thuần từ HĐKD	-8.69	10.5	16.7	4.67	15.1
Lợi nhuận khác	-1.09	1.61	0.24	0.20	0.85
LN trước thuế	-9.78	12.1	16.9	4.88	15.9
Lợi nhuận sau thuế	-14.1	6.81	10.8	0.67	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	-15.5	-0.25	1.47	-2.93	3.46

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.39	2.26	103	38.1	26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.12	287	-114	-83.5	-137
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.8	-286	6.25	51.8	117
Tiền đầu kỳ	16.8	18.5	22.6	17.3	23.7
Lưu chuyển tiền thuần	1.72	4.08	-5.26	6.41	6.85
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	18.5	22.6	17.3	23.7	30.6

(Nguồn: fireant.vn)